TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 400 /2021/DS - PT
Ngày: 04-11- 2021
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đ.M.H.
Các Thẩm phán: Ông V.T.G
Ông Đ.N.L

- Thư ký phiên tòa: Ông N.V.H - Thư ký TAND TP H.N

- Đại diện VKSND TP H.N tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04/11/2021, tại trụ sở TAND Thành phố H.N mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2021/DSPT về việc chia tài sản chung và chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân quận H.Đ, Thành phố H.N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2021/QĐ-PT ngày 06/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1944. Trú tại: Số 3 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. *Đại diện theo ủy quyền* là bà Dương Thị Thu L (Dương Vũ Khánh Linh), sinh năm 1945. Địa chỉ: Tập thể nhà máy in Bộ Tài chính, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, H.N. Có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Thịnh – Văn phòng luật sư Nguyễn Thịnh, Đoàn Luật sư Tp H.N. Có mặt;

***2. Bị đơn*:** Anh Phạm Văn V, sinh năm 1966. Trú tại: Số 5, ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Nguyễn Viết Đức, Công ty Luật TNHH D1 – Nguyễn và cộng sự, Đoàn Luật sư Thành phố H.N. Địa chỉ: Phòng 112, Nhà khách Bộ quốc phòng, số 114 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, H.N. Vắng mặt.

***3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

3.1. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1964. Trú tại: Số nhà 12, tầng 2, dãy A8 khu tập thể T Lợi, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. Có mặt;

3.2. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1969(đã chết năm 2018). *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ*: Chị Nguyễn Thị Thu Hà, sinh năm 1978 và cháu Phạm Minh Đức, sinh năm 2008. Cùng ĐKHKTT: Tổ 32, phường Tân Quang, thị xã Tuyên

Quang, tỉnh Tuyên Quang. Hiện đang cùng cư trú tại Công hòa Liên bang Đức. *Người đại diện theo ủy quyền của chị Hà* là bà Vũ Thị L (*nguyên đơn*). Có mặt.

3.3. Chị Lê Thị T, sinh năm 1969. Trú tại: Số 5 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. Có mặt;

3.4. Chị Phạm Ngọc D1, sinh năm 1994. Có mặt;

3.5. Cháu Phạm Ngọc K, sinh năm 2013. *Người đại diện theo pháp luật cho cháu K* là anh Phạm Văn V (*bố đẻ của cháu K*).

Cùng trú tại: Số 5 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N.

3.6. Chị Phạm Lê Khanh, sinh năm 2002. Trú tại: Số nhà 85 tổ 4, tổ dân phố số 1, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. Đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Lê Huy, sinh năm 1989 theo giấy ủy quyền ngày o7/6/2021. Có mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Vũ Thị L – là nguyên đơn. Có mặt;

4.2. Anh Phạm Văn V – là bị đơn. Có mặt;

4.3. Chị Lê Thị T; chị Nguyễn Thị Thu Hà (*do bà L là đại diện theo ủy quyền*); chị Phạm Thị N - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Có mặt: Chị T, chị N và người đại diện theo ủy quyền của chị Hà là bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Hồ sơ vụ án sơ thẩm*:*

1. Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày :

Vợ chồng bà Vũ Thị L- ông Phạm T có thửa đất 467, tờ bản đồ số 5, diện tích 245m^2; tại địa chỉ: Số 5, ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N (*Sau đây viết tắt là* thửa đất 467) đã được UBND thị xã H.Đ cấp " Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số A 945162 ngày 01/7/1993 (*Sau đây viết tắt là*: GCNQSDĐ số A 945162) cho chủ sử dụng là bà Vũ Thị L. Năm 1995, vợ chồng bà bán cho ông Phạm Xuân Hùng 40,7m^2, còn lại 204,3m^2. Nguồn gốc thửa đất là do cụ Vũ Thị Nhẫn (đã chết năm 1982) là bà ngoại của bà L để lại cho bà L. Năm 1964, bà L kết hôn với ông T. Trên đất có 02 nhà cấp 4 do vợ chồng bà xây dựng và qua nhiều lần sửa chữa (*bằng tiền của vợ chồng bà và tiền bà đi I RẮC về mà có, các con ông bà không đóng góp*) để vợ chồng và các con sinh sống. Hiện vợ chồng anh V đang quản lý, sử dụng một ngôi nhà mang số nhà 5. Năm 2004, vợ chồng bà cho anh Phạm Văn D xây ngôi nhà 3 tầng 1 tum trên diện tích khoảng 60m^2 (hiện mang số nhà 3) hiện bà L đang sử dụng.

Ông Phạm T chết năm 2008 không để lại di chúc. Vợ chồng bà có 3 người con chung gồm: Phạm Thị N; Phạm Văn V (*có vợ là Lê Thị T, các con là D1, Khanh, K*); Phạm Văn D (*chết ngày 28/02/2018, vợ anh D là Nguyễn Thị Thu Hà và con là Phạm Minh Đức, sinh năm 200*8).

Nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng giữa bà với ông T là: 02 ngôi nhà mà vợ chồng bà xây dựng trên thửa đất 467 mỗi người được 1/2 khối tài sản này; Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông T là 1/2 khối tài sản mà ông được chia. Đề nghị chia cho bà phần đất trên có nhà anh D đã xây dựng, phần còn lại chia cho các đồng thừa kế.

2. Bị đơn là anh Phạm Văn V trình bày:

Anh nhất trí với lời khai của bà L về quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà L cũng như về các con chung của ông T- bà L.

Về nguồn gốc thửa đất 467 là của cụ Nhẫn, khi cụ còn sống, cụ đã cho anh thừa kế để thờ cúng tổ tiên; việc cụ Nhẫn cho anh là nói miệng, từ khi anh còn nhỏ. Trước khi cụ Nhẫn chết, các con và cháu của cụ Nhẫn đòi chia đất nhưng cụ không đồng ý và vẫn nói là cho anh để thờ cúng tổ tiên (*sự việc này cũng chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ*). Năm 1982 cụ Nhẫn chết bà L thay mặt anh đúng tên trong GCNQSDĐ. Đến năm 2004, ông T bị ung thư nên đề nghị bà L chia thừa kế toàn bộ thửa đất trên, chia bằng miệng do bà L, ông T và anh V có mặt cùng thống nhất chia: Anh V được chia 120m^2 gồm nhà cũ và sân; anh D được chia 60m^2 đất và phần diện tích lồi ra khoảng 20m^2. Sau đó anh D ở bên Đức gửi tiền về xây dựng nhà 3 tầng 1 tum trên diện tích 60m^2 đất được chia năm 2004. Vợ chồng anh và các con sinh sống trên phần đất 120m^2 đất được chia; Các lần sửa chữa nhà là sửa cầu thang, lợp mái tôn chống nóng, cửa, hè nhà, sơn cửa đều do vợ chồng anh bỏ tiền ra sửa chữa. Từ năm 1996 toàn bộ tiền thuế của thửa đất đều do vợ chồng anh đóng và chăm sóc phụng dưỡng ông T, bà L.

Nay bà L có đề nghị chia tài sản chung và thừa kế thửa đất trên anh không đồng ý mà đề nghị thực hiện như đã chia năm 2004 và các bên đã thực tế sử dụng; vợ chồng anh vẫn tiếp tục sử dụng 120m^2 đất gồm nhà và sân.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị N trình bày: Quan hệ huyết thống; nguồn gốc, diễn biến quản lý sử dụng nhà đất tại thửa đất 467 đúng như bà L đã trình bày. Bố chị là ông T đã chết năm 2008 không để lại di chúc. Đề nghị Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L; Chị đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế mà chị được hưởng từ bố chị (*ông T*) để lại theo pháp luật.

3.2. Chị Nguyễn Thị Thu Hà đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Minh Đức trình bày:

Quan hệ huyết thống và nguồn gốc, diễn biến quản lý sử dụng nhà đất tại thửa đất 467 do bà L đã trình bày trên. Chị kết hôn với anh D năm 2005, khi về nhà chồng đã có 2 ngôi nhà như hiện nay do bố mẹ chồng xây dựng; anh D đã xây dựng ngôi nhà 3 tầng 1 tum mang số nhà 3, anh D chết ngày 28/02/2018 vợ chồng chỉ có 01 con chung là Phạm Minh Đức, sinh năm 2008. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của ông T. Chị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Đức đề nghị được hưởng thừa kế phần tài sản của anh D theo pháp luật và ủy quyền cho bà L thay mặt chị giải quyết toàn bộ vụ án.

Bà L đại diện theo ủy quyền của chị Hà giữ nguyên quan điểm của chị Hà và bà đã trình bày trên.

3.3. Chị Lê Thị T và, các con là D1, Khanh, K cùng thống nhất như các quan điểm như anh V đã trình bày trên. Đề nghị Tòa chấp nhận toàn bộ quan điểm của anh V, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các quan điểm trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ lên quan khác.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá ngày 19/9/2019 xác định nhà đất tại thửa đất 467 có những tài sản như sau:

- Nhà số 05 xây 2 tầng, lợp mái tôn (*xây 1 tầng năm 1979, năm 1998 sửa chữa xây lên 2 tần, và lợp mái tôn*), có cổng sắt 2 cánh và tường rào trước cửa hiện gia đình anh V gồm: Vợ chồng anh V- chị T và các con là D1, Khanh, K cùng sinh sống, quản lý sử dụng. Nhà trị giá 296.157.838 đồng; cổng sắt 2 cánh và tường rào giá trị 904.559 đồng.

- Nhà cấp bốn lợp proximăng, xây dựng năm 2004, hiện do bà L quản lý sử dụng, giá trị là 17.704.440 đồng;

- Nhà số 03, xây 3 tầng và 1 tum, xây năm 2004 (do anh D gửi tiền xây) trị giá là 409.352.781 đồng; cổng sắt và tường rào phía trước (do vợ chồng bà L xây dựng) giá trị 904.559 đồng. Hiện bà L đang quản lý và sử dụng.

Tại biên bản xác minh ngày 19/09/2019. UBND phường Văn Quán cung cấp: Nguồn gốc thửa đất số 467, tờ bản đồ số 5 đứng tên bà Vũ Thị L; Theo sổ mục kê năm 1985 và bản đồ năm 1992 có diện tích là 245m^2.

Bản án sơ thẩm số 75/2020/DSST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân quận H.Đ, Thành phố H.N. Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế của bà Vũ Thị L.

2. Xác nhận tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Phạm T gồm: Quyền sử dụng 204,3m2 trị giá 7.150.500.000 đồng; Nhà số 5 xây hai tầng lợp mái tôn trị giá 296.157.838 đồng; Nhà cấp 4 lợp prôximăng, xây năm 2004 trị giá 17.704.440 đồng; Tường rào nhà số 5: 3m2 trị giá 604.559 đồng; Cổng sắt nhà số 5: 4 m2 trị giá 300.000 đồng. Cổng sắt nhà số 3: 4m2 trị giá 300.000 đồng; Tường rào nhà số 3: 3m2 trị giá 604.559 đồng. Tổng trị giá: 7.466.171.396 đồng.

3. Trích công sức duy trì quản lý tài sản của vợ chồng anh Phạm Văn V là 2 tỷ đồng.

4. Di sản thừa kế của ông Phạm T có trị giá là 2.733.085.698 đồng. Người được hưởng thừa kế của ông T là bà L, anh V, chị N, anh D. Mỗi người được hưởng 683.271.425 đồng.

5. Di sản thừa kế của anh Phạm Văn D có trị giá là 1.092.624.206 đồng. Người được hưởng thừa kế gồm bà L, chị Hà, cháu Đức. Mỗi người được hưởng 364.208.068.500 đồng.

6. Phần chia cụ thể:

6.1. Giao cho bà L sở hữu 01 nhà 3 tầng 1 tum trị giá 409.352.781 đồng; Nhà cấp 4 lợp prô xi măng, xây năm 2004 trị giá 17.704.440 đồng; Tường rào nhà số 3 trị giá 604.559 đồng; Cổng sắt nhà số 3 trị giá 300.000 đồng trên diện tích 94,3 m2 đất thửa đất số 467, tờ bản đồ số 5 đứng tên bà Vũ Thị L; Địa chỉ thửa đất Văn Quán, Quận H.Đ, thành phố H.N có tổng trị giá là 3.728.461.780 đồng.Có sơ đồ kèm theo (Được giới hạn bởi các điểm A-B-C-D-E-H-I)

6.2. Giao cho vợ chồng anh V, chị T sở hữu nhà số 5 xây hai tầng lợp mái tôn trị giá 296.157.838 đồng; Cổng sắt nhà số 5 trị giá 300.000 đồng. Tường rào

nhà số 5 trị giá 604.559 đồng trên diện tích 110 m2 đất tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 5 đứng tên bà Vũ Thị L; Địa chỉ thửa đất Văn Quán, Quận H.Đ, thành phố H.N có tổng trị giá là 4.147.062.397 đồng. Có sơ đồ kèm theo (Được giới hạn bởi các điểm E-F-G-H).

7. Về phần thanh toán buộc vợ chồng anh V, chị T có trách nhiệm thanh toán cho chị N là 683.271.425 đồng; Chị Hà và cháu Đức mỗi người là 364.208.068. đồng; Bà L là 52.103.411 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Không đồng ý bản án sơ thẩm,

Ngày 29/9/2020, anh V kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Tòa sơ thẩm không trả lời đơn xin thay đổi thẩm phán của anh; không xác minh quốc tịch của chị Hà, cháu Đức và kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án.

Ngày 05/10/2020, bà L và đại diện theo ủy quyền của chị Hà và chị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Bản án tuyên công sức duy của anh V là không đúng gây thiệt hại cho bà và các đồng thừa kế; Nhà số 3 là nhà của anh D, không thuộc tài sản chia thừa kế.

Ngày 08/10/2020, chị T kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Thống nhất như nội dung kháng cáo của anh V.

Tại phiên toà phúc thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho nguyên đơn trình bày tranh luận:

Nguồn gốc khối tài sản đang tranh chấp không liên quan đến anh V. Anh V trình bày cụ Nhẫn cho anh nhưng không có căn cứ chứng minh và không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Cấp sơ thẩm xác định công sức tôn tạo của anh V trị giá 2 tỷ đồng là không đúng. Bà L vẫn còn sống nên việc duy trì và tôn tạo tài sản vẫn là của bà L; anh V chỉ là người được sử dụng nhà đất số 5 có sửa chữa nhưng không hợp tác để Tòa án định giá nên không có căn cứ xác định; giao cho anh V được hưởng toàn bộ ngôi nhà số 5 và 110 m^2 đất là không hợp lý. Do việc xác định công sức đóng góp không đúng dẫn đến việc xác định phần tài sản của ông T và phân chia di sản cho các hàng thừa kế không đúng. Ngôi nhà số 03 là của anh D xây dựng, Tòa sơ thẩm chia thừa kế di sản của anh D là vượt quá phạm vi khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà L.

Bà L và đại diện theo ủy quyền của bà L nhất trí toàn bộ trình bày của Luật sư. Bổ sung thêm: Sau khi ngừng phiên tòa phúc thẩm ngày 23/6/2021, theo yêu cầu của Tòa án, bà L đã giao nộp bổ sung chứng cứ chứng minh cụ Nhẫn để lại cho bà thửa đất số 90, ngoài ra không còn có ai khác ngoài ông T có quyền lợi liên quan đến thửa đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L và của chị Hà do bà L làm đại diện như Luật sư bảo vệ cho bà L đã trình bày.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn (anh V) vắng mặt tại phiên tòa hôm nay . Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 23/6/2021đã trình bày tranh luận:

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm T thủ tục tố tụng. Chị Hà và cháu Đức đang sinh sống tại nước ngoài nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND Thành phố H.N. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 90 là của cụ Nhẫn để lại, bà L không xuất trình được tài liệu về việc cho đất, thời điểm thụ lý sơ thẩm vẫn còn 02 người con của cụ Nhẫn còn sống. Nên việc chia thừa kế đã xác định thiếu người tham gia tố tụng. Về công sức đóng góp, việc xác định công sức cần được xác định từ năm 1982. Số tiền 2 tỷ đồng là xứng đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bị đơn- Anh V trình bày tranh luận:

Mặc dù Luật sư Đức vắng mặt và xin hoãn phiên tòa nhưng anh đề nghị không hoãn phiên tòa. Anh xác định tại phiên tòa ngày 23/6/2021 luật sư Đức đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là đúng. Anh khẳng định: Toàn bộ thửa đất số 90 là của cụ Nhẫn để lại, bố anh là ông T có công sức đóng góp, tôn tạo đồng thời là người trực tiếp chu cấp cho bà L ăn học. Bà L không có công sức đóng góp cũng như không được cụ Nhẫn cho quyền sử dụng thửa đất này, thậm chí anh đã phải nhiều lần trả nợ cho bà L. Lợi dụng anh đi nghĩa vụ quân sự thì bà L tự kê khai và đứng tên trong GCNQSDĐ số A 945162. Thực tế cụ Nhẫn cho anh toàn bộ thửa đất này để anh ở và cúng giỗ, tết các cụ bên ngoại. Khi ông T còn sống đã chia cho anh và anh cho anh D làm nhà như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Nên không đồng ý việc Tòa sơ thẩm xác định bà L có liên quan đến tài sản của cụ Nhẫn để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L và quan điểm trình bày của chị N hoặc hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của Luật sư Đức.

Chị T trình bày tranh luận: Nhất trí với toàn bộ quan điểm của anh V. Bổ sung thêm: Kể từ khi anh kết hôn với anh V, chị là người chăm lo việc giỗ tết các cụ bên ngoại (*gia đình cụ Nhẫn*) nên chị mới là người nhớ ngày giỗ của các cụ. Riêng anh V do bị bà L thường xuyên bạo hành nên không nhớ chính xác ngày giỗ của các cụ. Kể từ khi chị chung sống với anh V, chị biết bà L không đóng góp gì đối với khối tài sản mà cụ Nhẫn cho anh V mà anh V còn bị bà L thường xuyên bạo hành nhưng vẫn phải trả nợ cho bà L. Yêu cầu bà L phải bồi thường 10 tỷ đồng thiệt hại tổn thất tinh thần, sức khỏe vì bị bà L ngược đãi, đánh, chửi và có những xử sự không đúng về đạo đức gây ức chế, bức xúc cho vợ chồng anh chị. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh V và chị: Bác toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của bà L và quan điểm trình bày của chị N hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Chị N trình bày tranh luận: Nhất trí toàn bộ quan điểm trình của bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu kháng cáo của bà L, của chị Hà (*do bà L làm đại diện*) và của chị.

Chị D1 và đại diện theo ủy quyền của chị Khanh là anh Huy: Không tranh luận gì thêm nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của anh V và chị T.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại cấp sơ thẩm bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Phiên tòa ngày 23/6/2021 tạm dừng, yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên anh V không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ gì mới; bà L cung cấp một số tài liệu chứng cứ chứng minh: thửa đất số 90 có nguồn gốc của cụ Nhẫn, cụ Nhẫn đã cho bà L, những người có quyền lợi liên quan đến tài sản của cụ Nhẫn không ai có ý kiến gì khác. Giữ nguyên quan điểm đã phát biểu tại phiên tòa ngày 23/6/2021. Cụ thể:

Hội đồng xét xử sơ thẩm ra quyết định giải quyết việc yêu cầu thay đổi thẩm phán số 07/QĐ – TA là chưa phù hợp. Tuy nhiên, quyết định này không làm ảnh hưởng đến bản chất, nội dung của vụ án.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị Hà đã đến Tòa làm việc, xin giải quyết vắng mặt và đã ủy quyền cho bà L; theo quy định tại Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì không cần xác minh quốc tịch của chị Hà và cháu Đức. Thẩm quyền giải quyết vụ án của TAND quận H.Đ không thay đổi. Do vậy kháng cáo của anh V- chị T cho rằng vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND Thành phố H.N là không có căn cứ.

Tại đơn ủy quyền ngày 29/01/2019 thì bà L không được chị Hà ủy quyền kháng cáo, do đó, kháng cáo của chị Hà do bà L viết đơn, ký đơn kháng cáo là không hợp lệ nên không xét.

Tổng khối tài sản chung của vợ chồng ông T – bà L là nhà đất tại thửa đất số 467 trị giá: 7.466.171.396 đồng. Cấp sơ thẩm xác định công sức duy trì của anh V trị giá 2 tỷ đồng nên chỉ còn lại 5.466.171.396 đồng là không có căn cứ. Cần phải chia tài sản chung của vợ chồng ông T – bà L mỗi người được 3.733.085.698 đồng. Xác định bà L và anh V có công sức chung trong việc duy trì phần tài sản của ông T, trị giá bằng 1 kỷ phần thừa kế di sản của ông T, bà L và anh V mỗi người được hưởng 1/2 công sức.

Phần di sản của ông T là 3.733.085.698 đồng chia thừa kế cho 5 kỷ phần (*Bà L, chị N; anh V và anh D do bà L, chị Hà và cháu Đức được hưởng thừa kế*

chuyển tiếp và một kỷ phần là công sức duy trì phần di sản của ông T) mỗi kỷ phần được hưởng 746.617.139 đồng.

Chia hiện vật:

Chia cho bà L được 94,3m^2. Trên đất có nhà số 3+cổng sắt nhà số 3 + Tường rào nhà số 3 + nhà cấp nhà số 4 + phần sân có diện tích 26,8m^2. Tổng giá trị hiện vật bà L được giao là 4.666.461.780 đồng.

Chia cho anh V 83,2m^2. Trên đất có nhà số 05 + Tường rào nhà số 5 + cổng sắt nhà số 5. Tổng giá trị là 3.209.062.397đồng.

Anh V có trách nhiệm phải thanh toán cho các thừa kế khoản chênh lệch đã nhận nhiều hơn.

Nhà số 03 là tài sản của anh D. Tại cấp sơ thẩm bà L, chị Hà không có yêu cầu chia thừa kế di sản của anh D. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của anh D (*gồm giá trị nhà số 03 và kỷ phần anh được hưởng từ ông T)* cho bà L, chị Hà, cháu Đức là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Nên cần giao bà L được tạm thời quản lý tài sản của anh D cho đến khi có yêu cầu chia thừa kế hoặc có thỏa thuận khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm số 75/2020/DSST ngày 22/9/2020 theo hướng đã phân tích nhận định trên.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Toà án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Tố tụng:

- Các đương sự đã được thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo nộp "Đơn kháng cáo" và "Biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm" trong thời hạn luật định.

- Bà L thực hiện quyền kháng cáo của chị Hà trong phạm vi ủy quyền, vì: Tại đơn ủy quyền ngày 29/01/2019, chị Hà (*nay đang định cư ở nước ngoài*) ủy quyền cho bà L: "*Thay mặt chúng tôi tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm; thay mặt chúng tôi giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến vụ án tại Tòa án*";

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh V có đơn đề nghị hoãn phiên tòa. Tuy nhiên anh V đề nghị không cần luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử không hoãn phiên tòa, tiến hành xét xử vắng mặt Luật sư; tự anh trình bày bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành phiên tòa vắng mặt Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh V.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Những Nội dung các đương sự đã khai thống nhất, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; không kháng cáo và không cần phải chứng minh:

Ông T kết hôn với bà L năm 1964 là vợ chồng hợp pháp. Ông T chết năm 2008, không để lại di chúc; hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Bà L, chị N, anh

V và anh D do bà L, chị Hà và cháu Đức được hưởng thừa kế chuyển tiếp là đúng quy định của pháp luật.

2.2. Xét kháng cáo của các đương sự:

2.2.1. Xét kháng cáo của anh V- chị T.

Mặc dù anh V là bị đơn, chị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên anh chị kháng cáo cùng nội dung nên được xét chung.

Đối với kháng cáo về tố tụng. Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa ngày 22/9/2020, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ đơn yêu cầu của anh V; các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và giải trình của người bị yêu cầu thay đổi đã ban hành Quyết định giải quyết việc yêu cầu thay đổi thẩm phán số 07/QĐ – TA; không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán của anh V. Do đó các đương sự cho rằng Tòa án không giải quyết đơn yêu cầu xin thay đổi thẩm phán của anh V là không có căn cứ

Anh Phạm Văn D được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chết ngày 28/2/2017. Chị Hà là vợ của anh D, cháu Đức là con đẻ (*do chị Hà là đại diện theo pháp luật của cháu Đức*) và bà L là mẹ đẻ của anh D là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh D. Ngày 03/12/2018, TAND quận H.Đ thụ lý vụ án số 92/2018/TLST – DS xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh D là người kế thừa (*thừa kế chuyển tiếp*) quyền thừa kế của anh D đối với kỷ phần của anh D được hưởng từ khối di sản của ông T để lại là đúng quy định pháp luật. Ngày 28/01/2019, chị Hà đã có lời khai bằng văn đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và có đơn xin xét xử vắng mặt. Ngày 29/01/2019 chị Hà đã ủy quyền cho bà L "*Thay mặt chúng tôi tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm; thay mặt chúng tôi giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến vụ án tại Tòa án*" được Văn phòng công chứng Trịnh Như Tố chứng thực.

Công văn số 18558/QLXNC(P5), Cục quản lý xuất nhập cảnh cung cấp: Nguyễn Thị Thu Hà, sinh ngày 11/11/1978, sử dụng hộ chiếu số N1349361 do Đại sứ quán V Nam tại CHLB Đức cấp ngày 11/10/2010; nhập, xuất cảnh nhiều lần; lần xuất cảnh gần nhất là ngày 16/3/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án V Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của V Nam hoặc của Tòa án nước ngoài*".

Xác định TAND quận H.Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và không cần xác minh theo yêu cầu của anh V.

Đối với kháng cáo về nội dung. Hội đồng xét xử thấy:

Mặc dù trong các đơn gửi cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh V, chị T trình bày: Thửa đất 467 là của cụ Nhẫn, khi còn sống cụ đã nói miệng cho anh V. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/6/2021 Hội đồng xét xử đã tạm ngừng

phiên tòa, ban hành Quyết định yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ và tống đạt hợp lệ cho các đương sự. Tuy nhiên, hết thời hạn giao nộp:

Anh V không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ gì mới. Bà L cung cấp được một số tài liệu trong đó có đơn trình bày của những người có quyền thừa kế của cụ Nhẫn hiện còn sống không thừa nhận khi còn sống cụ Nhẫn đã cho anh V thửa đất 467; công nhận bà L có quyền hợp pháp đối với thửa đất 467; không yêu cầu chia thừa kế; xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đề nghị không tham gia tố tụng.

Theo sổ mục kê năm 1985 và bản đồ năm 1992 tại UBND phường Văn Quán thì thửa đất 467 do bà L đứng tên là chủ sử dụng. Khi vợ chồng bà L điịnh đoạt một phần thửa đất 467 (chuyển nhượng cho ông Hùng 40,7m^2) còn lại 204,3m^2 không có ai khiếu nại tố cáo. Bà L được UBND thị xã H.Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 467 từ ngày 01/7/1993 và kể từ đó bà L là người đứng tên chủ sử dụng thửa đất 467 trong hồ sơ địa chính của UBND phường và các hóa đơn thu thuế sử dụng đất. Anh V cho rằng khi anh đi thực hiện nghĩa vụ quân sự (từ năm 1984 đến 1987), bà L tự kê khai và được UBND thị xã H.Đ đã cấp GCNQSDĐ số A 945162 ngày 01/7/1993. Tuy nhiên tại thời điểm cấp GCNQSDĐ số A 945162 thì anh V đã xuất ngũ trở về địa phương và kể từ khi bà L được UBND thị xã H.Đ xác định là chủ sử dụng thửa đất số 467 theo GCNQSDĐ số A 945162 cho đến khi giải quyết vụ án, anh V không khiếu nại tố cáo và không đề nghị hủy GCNQSDĐ số A 945162.

Anh V cho rằng cụ Nhẫn cho anh thửa đất 467 nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và không được những người có quyền thừa kế của cụ Nhẫn thừa nhận. Chính anh V cũng thừa nhận: Theo ý kiến của ông T thì anh D mới được xây nhà trên 60m^2 đất và phần sử dụng diện tích lồi ra khoảng 20m^{2}nghĩa là thửa đất 567 vẫn do sự định đoạt của ông T. Đủ căn cứ xác định cho đến khi ông Trong chết thì thửa đất số 467 theo GCNQSDĐ số A 945162 không phải thuộc quyền sử dụng của anh V. Do vậy cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 467 theo GCNQSDĐ số A 945162 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Phạm T- bà L và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L chia tài sản chung vợ chồng của ông T – bà L; chia di sản thừa kế của ông T là đúng quy định pháp luật.

Vợ chồng anh V- chị T còn trình bày yêu cầu bà L phải bồi thường 10 tỷ đồng thiệt hại tổn thất tinh thần, sức khỏe vì bị bà L ngược đãi, đánh, chửi và có những xử sự không đúng về đạo đức gây ức chế, bức xúc cho vợ chồng anh chị. Nội dung này tại cấp sơ thẩm anh, chị không không phản tố, không yêu cầu độc lập, cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết, quyết định nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm.

Do đó kháng cáo của anh V và chị T không có căn cứ để chấp nhận.

2.2.2. Xét kháng cáo của bà L, chị N và chị Hà.

Mặc dù bà L là nguyên đơn, chị N và chị Hà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên Đơn của các đương sự này cùng kháng cáo với nội dung. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc cấp sơ thẩm xác định công sức của anh V là

không đúng dẫn đến tính không đúng về phần di sản của ông T; chia kỷ phần thừa kế và chia nhà do anh D xây dựng cho bà L là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản chung của bà L và ông T gồm: Quyền sử dụng thửa đất 467 diện tích 204,3m^2 và các tài sản gắn liền trên đất là: Nhà số 5 xây cấp 4 - 2 tầng lợp tôn; Tường rào, cổng sắt nhà số 5; Nhà cấp 4 lợp prôximăng; Tường rào, cổng sắt nhà số 3. Tổng trị giá thành tiền là 7.466.171.396 đồng.

Mặc dù nguồn gốc khối tài sản chung vợ chồng bà L- ông T do bà L được hưởng riêng từ cụ Nhẫn (*bà ngoại của bà L*) để lại. Lẽ ra bà L phải được hưởng phần hơn. Do bà L là nguyên đơn không yêu cầu được chia phần lớn hơn và không yêu cầu công sức duy trì khối tài sản; cấp sơ thẩm đã chia mỗi người được hưởng 1/2 khối tài sản, bà L không kháng cáo về nội dung này. Xác định tổng khối tài sản chung vợ chồng bà L- ông T trị giá thành tiền là 7.466.171.396 đồng mỗi người được chia bằng nhau trị giá 3.733.085.698 đồng.

Cấp sơ thẩm tính công sức duy trì, quản lý khối tài sản cho anh V trị giá 2.000.000.000 đồng và trừ vào giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T - bà L là không có căn cứ. Vì mặc dù anh V cho rằng anh có công duy trì khối tài sản từ năm 1982. Nhưng thực tế cụ Nhẫn chết (*năm 1982)* khi đó anh V mới khoảng 16 tuổi, vợ chồng bà L là người quản lý và phát triển các tài sản trên đất như đã xác định trên. Đến năm 2008 ông T chết, bà L sang ở nhà số 3. Như vậy gia đình anh V chỉ quản lý sử dụng và sửa chữa nhà số 5 từ năm 2008 đến nay. Các hóa đơn thu tiền thuế sử dụng đất đều do bà L đứng tên người nộp thuế, anh V không căn cứ chứng minh việc nộp thuế sử dụng đất; anh V trình bày có công sửa sang lại ngôi nhà số 5 sau khi ông T chết nhưng không có tài liệu chứng minh; không hợp tác khi Tòa sơ thẩm cùng Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản. Do vậy chỉ có căn cứ xác định công duy trì, quản lý phần tài sản do ông T để lại của anh V tương đương 01 kỷ phần thừa kế di sản của ông T. Do chị T và các thành viên trong gia đình anh V không đề nghị phân chia công sức duy trì, phát triển phần di sản của ông T cho từng người cụ thể nên Hội đồng xét xử giao cho anh V được đại diện nhận phần công sức công sức duy trì, phát triển phần di sản của ông T tương ứng một kỷ phần thừa kế.

Như nhận định trên đã xác định. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Bà L, chị N; anh V và anh D do bà L, chị Hà, cháu Đức được hưởng thừa kế chuyển tiếp và 01 kỷ phần thanh toán công sức duy trì phần di sản ông T để lại. Phần di sản do ông T ông để lại trị giá thành tiền là 3.733.085.698 đồng được chia thành 05 phần mỗi phần trị giá 746.617.139 đồng gồm: 4 kỷ phần thừa kế thừa kế theo pháp luật và 01 kỷ phần thanh toán công sức duy trì di sản cho anh V. Theo đó:

- Bà L được hưởng di sản của ông T trị giá thành tiền là 746.617.139 đồng. Bà L còn chia tài sản chung vợ chồng 3.733.085.698 đồng; tổng hai khoản là 4.479.702.837 đồng

- Anh V được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông T trị giá thành tiền là 746.617.139 đồng và 01 kỷ phần công sức duy khối tài sản trị giá thành tiền là 746.617.139 đồng. Tổng hai khoản là 1.493.234.278 đồng.

- Chị N và anh D mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế từ di sản của ông T để lại trị giá thành tiền là 746.617.139 đồng.

Các đương sự đều thừa nhận ngôi nhà số 3 giá trị 409.352.781 đồng là tài sản của anh D. Tại cấp sơ thẩm chị Hà không có yêu cầu chia tài sản vợ chồng anh D – chị Hà, không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của anh D để lại và được hưởng từ ông T. Bà L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Hà chỉ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bà và chia di sản của ông T để lại; ngoài ra bà L, chị Hà không có yêu cầu nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm tự xác định nhà số 3 (*03 tầng 1 tum*) là của riêng anh D cộng với kỷ phần anh D được hưởng thừa kế từ ông T để chia thừa kế cho bà L, chị Hà và cháu Đức là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Do chị Hà và cháu Đức đang ở nước ngoài, chị Hà đã ủy quyền cho bà L được "*… thay mặt chúng tôi giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến vụ án tại Tòa án*" nên cần phải sửa lại nội dung này theo hướng tạm giao ngôi nhà số 3 (*03 tầng 1 tum*) của anh D và kỷ phần anh D được hưởng thừa kế từ ông T cho bà L quản lý, cho đến khi những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh D có thỏa thuận khác hoặc có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Cấp sơ thẩm đã chia và giao cho bà L được quyền sử dụng 94,3 m^2 đất thuộc thửa đất số 467 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao. Giao cho vợ chồng anh V được quyền sử dụng 110 m^2 đất tại thửa đất số 467 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao là phù hợp với thực tế sử dụng và thuận tiện cho việc thi hành án, do vậy cần giữ nguyên cách phân chia bằng hiện vật của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên về giá trị mà các đương sự được chia, được hưởng thừa kế đã thay đổi nên phải xác định lại việc thanh toán chênh lệch. Cụ thể:

Bà L được tiếp tục quản lý, sử dụng 94,3 m^2 đất (*trị giá 3.300.500.000 đồng*) thuộc thửa đất số 467 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao gồm: Nhà cấp 4 xây năm 2004 (*trị giá 17.704.440 đồng*); Tường rào và cổng sắt nhà nhà số 3 (*trị giá 904.559 đồng*); tổng trị giá là 3.319.108.999 đồng. Đối chiếu với 4.479.702.837 đồng, tổng giá trị phần tài sản bà L được chia, được hưởng thừa kế thì bà còn thiếu 1.160.599.838 (*Làm tròn* là 1.160.600.000) đồng. Ngoài ra bà L còn được tạm quản lý sử dụng ngôi nhà số 3(*trị giá 409.352.781 đồng*) của anh D và quản lý kỷ phần thừa kế trị giá 746.617.139 đồng của anh D cho đến khi những người được quyền thừa kế của anh D có thỏa thuận khác hoặc có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của anh D.

Anh V được tiếp tục quản lý, sử dụng 110 m^2 đất thuộc thửa đất số 467 (*trị giá 3.850.000.000 đồng*) và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao gồm: Nhà số 5 xây (*trị giá 296.157.838 đồng*); Cổng sắt và tường rào nhà số 5 (*trị giá 904.559 đồng*); tổng trị giá tài sản được giao là 4.147.062.397 đồng. Đối chiếu với 1.493.234.278 đồng mà anh V được hưởng thừa kế và được thanh toán công sức thì anh V được giao nhiều hơn 2.653.828.119 đồng. Do đó Anh V phải thanh

toán trả: Bà L 1.160.600.000 (*đã làm tròn*) đồng; kỷ phần thừa kế của chị N và của anh D (*kỷ phần của anh D do bà L đại diện nhận*) mỗi người trị giá 746.617.139 (*Làm tròn là* 746.617.000) đồng.

2.3. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Không chấp nhận kháng cáo của anh V và chị T. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, chị N và chị Hà do bà L đại diện theo ủy quyền.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích tại mục 2.2 phần nhận định của Tòa án nêu trên.

[3]. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

Bị đơn là bà L là người cao tuổi xin miễn án phí dân sự; cháu Đức là trẻ em nên được Hội đồng xét xử miễn toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm;

Chị N, anh V, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần thừa kế trị giá 746.617.139 đồng được hưởng là [20.000.000 đồng + 4%(746.617.139 đồng - 400.000.000 đồng)]=33.864.685,56 (*làm tròn là* 33.865.000) đồng. Tuy nhiên: Anh D đã chết, người thừa kế chuyển tiếp là bà L, chị Hà và cháu Đức. Do bà L và cháu Đức được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nên chị Hà chỉ phải chịu 1/3 nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm của anh D là 33.865.000 đồng/3 = 11.228.333,333 (*làm tròn là* 11.228.000) đồng. Do bà L làm đại diện nhận và quản lý phần của chị Hà nên bà L phải có nghĩa vụ nộp án phí thay chị Hà.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu phí dân sự phúc thẩm. Tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự đã nộp được đối trừ với nghĩa vụ án phí phải chịu.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Các Điều: 609, 611, 612, 613, 616, 623, 649, 650, 651, 660 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều: 5,15,16,29 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.
- Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn V và chị Lê Thị T. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị L, chị Phạm Thị N và chị Nguyễn Thị Thu Hà do bà Vũ Thị L làm đại diện theo ủy quyền. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân quận H.Đ, Thành phố H.N. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm T của nguyên đơn là bà Vũ Thị L.

1.1. Xác nhận tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Phạm T gồm: Quyền sử dụng 204,3m^2 (*trị giá 7.150.500.000 đồng*); quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà số 5 (*trị giá 296.157.838 đồng*); Nhà cấp 4 lợp prôximăng (*trị giá 17.704.440 đồng*); Cổng sắt và tường rào nhà số 5 (*trị giá 904.559 đồng*); Cổng sắt và tường rào nhà số 3 (*trị giá 904.559 đồng*). Tại địa chỉ: Số 3, số 5 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N. Tổng trị giá: 7.466.171.396 đồng.

1.2. Chia tài sản chung vợ chồng giữa bà Vũ Thị L và ông Phạm T; mỗi người được chia trị giá thành tiền là 3.733.085.698 đồng.

2. Chấp nhận yêu chia di sản thừa kế do ông Phạm T để lại của bà Vũ Thị L.

2.1. Xác định ông Phạm T chết ngày 21/12/2008. Thời điểm mở thừa kế của ông T là ngày ông chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm T gồm: Bà Vũ Thị L, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn D do bà Vũ Thị L, chị Nguyễn Thị Thu Hà và cháu Phạm Minh Đức là người kế thừa kỷ phần của anh Phạm Văn D.

2.2. Xác định di sản của ông Phạm T để lại trị giá là 3.733.085.698 đồng. Trích 746.617.139 đồng thanh toán công sức duy trì phát triển khối di sản của ông Phạm T cho anh Phạm Văn V. Phần di sản thừa kế của ông Phạm T còn lại là 2.986.468.559 đồng.

2.3. Chia 2.986.468.559 đồng di sản của ông Phạm T cho 04 kỷ phần thừa kế gồm: Bà Vũ Thị L, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn D (*do bà Vũ Thị L, chị Nguyễn Thị Thu Hà và cháu Phạm Minh Đức là người kế thừa kỷ phần của anh Phạm Văn D*); mỗi kỷ phần được hưởng trị giá thành tiền là 746.617.139 (*Làm tròn là* 746.617.000) đồng.

2.4. Chia bằng hiện vật

2.4.1. Chia (Giao) cho bà Vũ Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng 94,3 m^2 đất thuộc thửa đất số 467, tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ: Số 3, số 5 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao gồm: Nhà cấp 4 xây năm 2004; Tường rào và cổng sắt nhà nhà số 3; Được tạm quản lý và sử dụng nhà số 3 -3 tầng của anh Phạn Văn D nằm trên đất được giao cho đến khi những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Phạm Văn D có thỏa thuận khác hoặc có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Nhà đất chia (giao) cho bà Vũ Thị L được sử dụng, sở hữu và tạm quản lý được giới hạn bởi các điểm A-B-C-D-E-H-I-A trong sơ đồ kèm theo bản án án.

2.4.2. Chia (Giao) cho anh Phạm Văn V được tiếp tục quản lý, sử dụng 110 m^2 đất thuộc thửa đất số 467 tờ bản đồ số 5, tại địa chỉ: Số 3, số 5 ngõ 146 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H.Đ, H.N và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao gồm: Nhà số 5; Cổng sắt và tường rào nhà số 5. Nhà đất chia (giao) cho anh Phạm Văn V được sử dụng, sở hữu được giới hạn bởi các điểm E-F-G-H - E trong sơ đồ kèm theo bản án án.

2.4.3. Các đương sự được chia (giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản, quyền quản lý) tại điểm 2.4.1 và điểm 2.4.2 khoản 2 Quyết định của bản án có

quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia (giao) theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

Khi có yêu cầu: Người đang quản lý "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số A 945162 ngày 01/7/1993 có quyền, nghĩa vụ giao lại cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật. Trường hợp người đang quản lý không giao hoặc không thể giao lại được thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự và Điều 28 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ.

3. Buộc Anh Phạm Văn V phải thanh toán trả 2.653.828.119 đồng tiền chênh lệch tài sản cho từng người cụ thể như sau:

3.1. Buộc anh Phạm Văn V phải thanh toán trả bà Vũ Thị L 1.160.600.000(*Một tỷ, một trăm sáu mươi triệu, sáu trăm nghìn*) đồng;

3.2. Buộc anh Phạm Văn V phải thanh toán trả chị Phạm Thị N 746.617.000 (*Bảy trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy nghìn*) đồng;

3.3. Buộc anh Phạm Văn V phải thanh toán trả 746.617.000 (*Bảy trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy nghìn*) đồng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của của anh Phạm Văn D gồm: Bà Vũ Thị L, chị Nguyễn Thị Thu Hà và cháu Phạm Minh Đức do bà Vũ Thị L được đại diện nhận và quản lý cho đến khi những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Phạm Văn D có thỏa thuận khác hoặc có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành ành án. Nếu người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền chưa thanh toán xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm*(theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015)* đối với số tiền chưa thi hành xong.

4. Về án phí:

4.1. Bà Vũ Thị L, cháu Phạm Minh Đức được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4.2. Chị Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; được hoàn trả lại 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/000578 ngày 09/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.Đ

4.3. Buộc anh Phạm Văn V phải chịu 33.865.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2018/0009540 ngày 05/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.Đ. Còn phải nộp tiếp 33.565.000 (*Ba mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Buộc chị Phạm Thị N phải chịu 33.865.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với 300.000

đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2018/0009539 ngày 05/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.Đ. Còn phải nộp tiếp 33.565.000 (*Ba mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.5. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Hà phải chịu 11.288.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số AA /2018/0009538 ngày 05/10/2020 (*do bà L nộp thay*) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.Đ. Còn phải nộp tiếp 10.988.000 (*Mười triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do bà Vũ Thị L là đại diện theo ủy quyền thực hiện nghĩa vụ nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP H.N;
- TAND quận H.Đ;
- Chi Cục THADS quận H.Đ;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đ.M.H